

Số: 984/CLM-TCHC

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 đã được soát xét với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin

- Mã chứng khoán: CLM

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội.

- Điện thoại: 024. 39 424 634 Fax: 024. 39 422 350

- Email: coalimex@fpt.vn Website: www.coalimex.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 đã được soát xét

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích “Có”:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở cùng kỳ này hoặc ngược lại

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp “Có”:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2025 tại đường dẫn: www.coalimex.vn.

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong kỳ báo cáo: **Có** (Phụ biểu đính kèm).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm

- BCTC 6 tháng năm 2025 đã được soát xét;
- Công văn giải trình.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- P.KTTC;
- Lưu: VT, TCHC, Tký Cty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Phạm Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

PHỤ LỤC: GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ TỪ 35% GIÁ TRỊ TỔNG TÀI SẢN TRỞ LÊN

06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025



Tên tổ chức/cá nhân	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch trong 6 tháng đầu năm 2025 (đồng)	Tỷ trọng giao dịch/ tổng giá trị tài sản tại 30/6/2025	Ngày hoàn thành giao dịch	Ghi chú
1 Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	Than mua nội địa: 844.135,00 tấn	1.452.450.130.909	35,26%	Đang thực hiện dở dang	
2 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 755.621,62 tấn	2.264.003.816.224	54,97%	Đang thực hiện dở dang	
3 Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	Bán than pha trộn nhập khẩu: 1.313.032,47 tấn	3.277.223.421.473	79,57%	Đang thực hiện dở dang	
4 Công ty Chế biến than Quảng Ninh-TKV	Bán than nhập khẩu: 935.690,34 tấn	2.773.760.444.793	67,35%	Đang thực hiện dở dang	
5 Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Bán than nhập khẩu: 623.729,27 tấn	1.856.337.501.159	45,07%	Đang thực hiện dở dang	

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU THAN –
VINACOMIN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 985 /CLM-KTTC
V/v: Giải trình BCTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 8 năm 2025

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than – Vinacomin giải trình nội dung của Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2025 đã được soát xét như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025: 50.370.900.659 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024: 92.773.596.606 đồng
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2025 giảm so với 6 tháng năm 2024: 42.402.695.947 đồng.

Lý do:

Trong 6 tháng đầu năm 2025, lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 31.911.527.228 đồng so với cùng kỳ năm 2024; doanh thu hoạt động tài chính tăng 25.004.957.746 đồng; chi phí hoạt động tài chính tăng 103.936.590 đồng; chi phí bán hàng tăng 49.400.689.357 đồng; chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 233.369.621 đồng; lợi nhuận khác tăng 896.552.530 đồng; chi phí thuế TNDN giảm 13.345.316.573 đồng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (b/c);
- PGĐ Cty;
- Lưu: VT, KTTC, Tký Cty.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Phạm Minh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (tiền thân là công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005. Sau đó được đổi sang Mã số doanh nghiệp số 0100100304. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 17 ngày 27/07/2022 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 20/05/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103006558 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2022 là 110.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu CLM.

Trụ sở chính của Công ty tại số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Bùi Văn Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Cứ	Thành viên	<i>Miễn nhiệm từ 28/04/2025</i>
Ông Nguyễn Mạnh Điệp	Thành viên	
Ông Phạm Minh	Thành viên	
Ông Trần Xuân Hòa	Thành viên	
Ông Ngô Văn Ca	Thành viên	<i>Bổ nhiệm từ 28/04/2025</i>

Ban Giám đốc

Ông Phạm Minh	Giám đốc
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ban kiểm soát	
Bà Bùi Thị Minh Thư	Ủy viên ban kiểm soát	
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên ban kiểm soát	<i>Miễn nhiệm từ 28/04/2025</i>
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên ban kiểm soát	<i>Bổ nhiệm từ 28/04/2025</i>

T
C
N
M
V
I
E
N
H
A

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Giám đốc



Phạm Minh

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Số: 40/2025/BCSX – CPAMB1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin

Chúng tôi thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin được lập ngày 14/08/2025, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2025, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin tại ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty đã được soát xét/kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành. Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành đã đưa ra kết luận/ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này tại Báo cáo soát xét số 20/2024/BCSX-HT.00166 ngày 12/08/2024 và Báo cáo kiểm toán số 020/2025/BCKT-HT.00166 ngày 25/03/2025.



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.033.627.787.939	1.267.701.649.454
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	59.442.063.907	179.725.623.186
1. Tiền	111		59.442.063.907	179.725.623.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.824.477.252.884	410.113.581.724
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1.763.483.496.389	232.815.643.708
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	53.687.915.873	176.574.399.207
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.378.165.142	4.694.986.839
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(4.072.324.520)	(3.971.448.030)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	2.068.938.887.545	673.730.226.787
1. Hàng tồn kho	141		2.068.938.887.545	686.629.998.290
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(12.899.771.503)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		80.769.583.603	4.132.217.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	3.432.152.675	4.014.775.578
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.017.431.194	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	319.999.734	117.442.179
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		85.067.893.318	80.640.012.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.861.431.000	2.861.431.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.861.431.000	2.861.431.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		9.100.012.649	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	9.100.012.649	-
- Nguyên giá	222		24.702.175.617	15.446.371.617
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.602.162.968)	(15.446.371.617)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		63.044.326.406	65.376.340.352
- Nguyên giá	231	5.9	134.772.018.652	134.772.018.652
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(71.727.692.246)	(69.395.678.300)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		472.337.544	112.400.950
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	472.337.544	112.400.950
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.589.785.719	12.289.840.370
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	7.009.831.418	9.709.886.069
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn	262	5.20	2.579.954.301	2.579.954.301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.118.695.681.257	1.348.341.662.126

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.342.752.328.959	594.290.210.487
I. Nợ ngắn hạn	310		3.335.864.825.857	587.761.327.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	1.517.873.158.816	461.756.266.621
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	45.988.513.013	47.287.561.929
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	10.194.079.065	30.342.618.882
4. Phải trả người lao động	314		12.221.054.177	14.245.996.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	25.650.763.593	5.090.991.107
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.16	1.629.712.874	1.523.594.820
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	53.732.685.658	23.047.751.065
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.657.356.610.085	1.111.047.261
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.11	5.498.324.500	1.521.725.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.719.924.076	1.833.774.076
II. Nợ dài hạn	330		6.887.503.102	6.528.883.114
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	6.887.503.102	6.528.883.114
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		775.943.352.298	754.051.451.639
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	775.943.352.298	754.051.451.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		241.326.254.641	196.676.254.641
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		420.494.889.657	443.252.988.998
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		370.123.988.998	294.418.891.941
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		50.370.900.659	148.834.097.057
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.118.695.681.257	1.348.341.662.126

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	11.152.247.704.251	11.047.382.598.463
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		11.152.247.704.251	11.047.382.598.463
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	10.931.710.786.953	10.794.934.153.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		220.536.917.298	252.448.444.526
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	47.017.012.963	22.012.055.217
7. Chi phí tài chính	22	6.4	45.253.968.829	45.150.032.239
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		20.780.528.340	22.491.705.837
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	111.955.172.287	62.554.482.930
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	46.702.009.124	46.468.639.503
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.642.780.021	120.287.345.071
11. Thu nhập khác	31	6.6	892.819.369	648.499.614
12. Chi phí khác	32	6.6	1.544.735.095	2.196.967.870
13. Lợi nhuận khác	40		(651.915.726)	(1.548.468.256)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		62.990.864.295	118.738.876.815
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	12.619.963.636	25.965.280.209
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.370.900.659	92.773.596.606
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.579	8.434

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Minh



Nguyễn Thị Quỳnh Ngân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	62.990.864.295	118.738.876.815
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	2.487.805.297	2.332.013.940
- Các khoản dự phòng	03	(8.822.295.513)	(1.449.025.173)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.272.400.822	3.278.566.274
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(111.724.891)	(96.802.721)
- Chi phí lãi vay	06	20.780.528.340	22.491.705.837
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	80.597.578.350	145.295.334.972
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.491.383.405.518)	(654.580.983.843)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.382.308.889.255)	(1.143.750.445.875)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.081.557.844.602	1.223.235.301.416
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.282.677.554	2.098.056.719
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.643.901.422)	(22.587.554.375)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.358.838.899)	(36.040.465.177)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	156.000.000	86.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(2.748.850.000)	(2.688.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.744.849.784.588)	(488.933.481.163)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.615.740.594)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	111.724.891	96.802.721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.504.015.703)	96.802.721
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.913.728.642.397	7.548.216.532.684
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.257.483.079.573)	(7.120.180.164.493)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.933.025.950)	(32.693.861.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.634.312.536.874	395.342.506.641
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(120.041.263.417)	(93.494.171.801)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179.725.623.186	170.008.343.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(242.295.862)	73.665.056
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	59.442.063.907	76.587.836.321

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Giám đốc



Phạm Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin (tiền thân là công ty Xuất nhập khẩu và Hợp tác quốc tế thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam nay là Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 149/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103006558 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25/01/2005. Sau đó được đổi sang Mã số doanh nghiệp số 0100100304. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên Công ty, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến lần thứ 17 ngày 27/07/2022 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 20/05/2024.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103006558 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/07/2022 là 110.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một trăm mười tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn HNX với mã cổ phiếu CLM.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là kinh doanh than, cung cấp dịch vụ giao nhận than, dịch vụ xuất khẩu lao động, xuất nhập khẩu ủy thác và cho thuê văn phòng...

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ bao gồm:

- *Kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp và ủy thác: than mỏ, các sản phẩm chế biến từ than; thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy, phụ tùng, vật tư các loại, khoáng sản, kim loại, nguyên nhiên vật liệu, hóa chất;*
- *Kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);*
- *Dịch vụ vận tải hàng hóa;*
- *Tư vấn du học nước ngoài; Hoạt động xuất khẩu lao động;*
- *Kinh doanh Nitrat Amôn hàm lượng cao;*
- *Hoạt động chế biến than;*
- *Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.*

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 47 Quang Trung, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh;
Chi nhánh Hà Nội	33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội;
Chi nhánh Quảng Ninh	33B Lê Thánh Tông, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh;

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 148 người; cán bộ quản lý là 36 người (Tại ngày 31/12/2024, tổng số cán bộ nhân viên là 145 người).

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Quảng Ninh và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty. Các giao dịch nội bộ và số dư giữa Văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu/phải trả: là tỷ giá mua vào/bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ kế toán:

Số dư cuối kỳ kế toán của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo quy định tại Công văn số 3856/TKV-KTTC ngày 02/07/2025 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam, chi tiết như sau:

- + Đối với các khoản tiền mặt tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng và nợ phải thu phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 25.940 đồng/USD;
- + Đối với các khoản nợ phải trả, tiền vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn có gốc ngoại tệ là USD được quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 26.300 đồng/USD;
- + Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không phát sinh từ các giao dịch nội bộ trong Tập đoàn, tại ngày 30/6/2025 các đơn vị sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (Tiếp theo)**

- + *Đối với các khoản mục tiền tệ và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ khác: các khoản mục tiền tệ được Công ty quy đổi theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và còn số dư tại thời điểm lập báo cáo. Các khoản công nợ được áp dụng theo tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam: tỷ giá bán ra đối với các khoản nợ phải trả, tỷ giá mua vào đối với các khoản nợ phải thu.*

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại hoặc bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu trong nước: Theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập
- Nguyên vật liệu nhập khẩu: Theo phương pháp đích danh
- Hàng hóa: Theo phương pháp đích danh

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, Vật kiến trúc	15 - 25 năm

Nguyên tắc kế toán Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, trong đó các bên tham gia góp vốn thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh để xây dựng tài sản, sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Các bên tham gia BCC được ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính của mình. Theo quy định của BCC, các bên ghi nhận doanh thu từ việc khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Công ty thực hiện quản lý hoạt động cho thuê của toàn bộ tòa nhà 33 Tràng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội và thực hiện phân chia lãi lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cho thuê tòa nhà cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp mỗi bên. Công ty là đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cho thuê của tòa nhà nêu trên.

Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trong thời gian 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo thời gian tương ứng từ 4 tháng đến 12 tháng.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo thời gian tương ứng từ 24 tháng đến 36 tháng.

Các chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác ngắn hạn bao gồm phí L/C, cước internet,... Chi phí L/C được phân bổ theo lô hàng thực tế, cước internet và chi phí trả trước khác được phân bổ trong thời gian từ 4 tháng đến 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm phần mềm quản trị, dịch vụ chữ ký, bản quyền phần mềm hoá đơn điện tử,... được phân bổ theo thời gian thực tế của hợp đồng (từ 15 tháng đến 36 tháng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả cuối kỳ là các khoản lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

97
T
H
O
Á
N
H
À
N
H
O
Á
C
S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận Dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành sản phẩm đã bán được Công ty cam kết bảo hành tại hợp đồng bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ... Doanh thu chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ tài chính là doanh thu cho thuê văn phòng 6 tháng cuối năm 2025 và doanh thu xuất khẩu lao động tương ứng với thời gian lao động vẫn còn ở nước sở tại.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ XKLD, dịch vụ giao nhận than, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu và doanh thu cho thuê văn phòng.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác. Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập khác bao gồm: các khoản thu từ phạt hợp đồng và thu nhập khác. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, lãi chênh lệch tỷ giá, các khoản phải thu từ phạt hợp đồng và thu nhập khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh thương mại dịch vụ và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	840.378.261	1.398.869.096
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	58.601.685.646	178.326.754.090
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	59.442.063.907	179.725.623.186

5.2 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	370.098.506.408	14.269.433.255
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	291.119.317.989	-
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	175.058.335.323	-
Công ty cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV	170.406.790.945	35.192.528.665
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	623.077.784.863	-
Formosa Chemicals and Fibre Corporation	-	152.525.536.901
Khách hàng khác	133.722.760.861	30.828.144.887
	1.763.483.496.389	232.815.643.708

Trong đó:

Phải thu khách hàng là các bên liên quan 1.742.356.080.574 73.890.220.470
 (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.034.793.417	156.780.889.483
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Thăng Long	20.542.279.500	7.056.946.203
Công ty CP Thiết bị và Dịch vụ Công nghiệp Á Châu	-	6.347.437.668
Hansen Electric Asia & Pacific Pte.Ltd	5.290.981.440	-
Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	553.800.000
Khách hàng khác	3.819.861.516	5.835.325.853
	53.687.915.873	176.574.399.207

Trong đó:

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan 24.034.793.417 156.780.889.483
 (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.4 Các khoản phải thu khác**

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ngắn hạn	11.378.165.142	11.378.165.142	4.694.986.839	4.694.986.839
- Tạm ứng	1.362.414.912	1.362.414.912	146.455.364	146.455.364
- Phải thu khác	10.015.750.230	10.015.750.230	4.548.531.475	4.548.531.475
<i>Giá trị than hao hụt chờ bồi thường</i>	<i>4.042.518.237</i>	<i>4.042.518.237</i>	-	-
<i>Thuế TNCN tạm thu</i>	<i>1.852.452.528</i>	<i>1.852.452.528</i>	<i>2.633.828.060</i>	<i>2.633.828.060</i>
<i>Thuế GTGT chờ kê khai</i>	<i>2.230.707.701</i>	<i>2.230.707.701</i>	-	-
<i>Khác</i>	<i>1.890.071.764</i>	<i>1.890.071.764</i>	<i>1.914.703.415</i>	<i>1.914.703.415</i>
Dài hạn	2.861.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	2.861.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000	2.861.431.000
- Phải thu khác	-	-	-	-
Tổng	14.239.596.142	14.239.596.142	7.556.417.839	7.556.417.839

Trong đó:

Phải thu khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

779.750.992

-

5.5 Nợ xấu

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Nợ phải thu khó đòi trên 03 năm</i>				
Công ty cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học dầu khí	4.072.324.520	-	3.971.448.030	-
Tổng	4.072.324.520	-	3.971.448.030	-

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	414.283.947.058	-	211.932.284.561	-
Công cụ dụng cụ	2.714.784.000	-	-	-
Thành phẩm	1.182.993.734.621	-	383.456.628.733	(12.899.771.503)
Hàng hoá	22.273.307.218	-	91.241.084.996	-
Hàng gửi bán	446.673.114.648	-	-	-
Tổng	2.068.938.887.545	-	686.629.998.290	(12.899.771.503)

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Chi phí lập Báo cáo NCKT DA đầu tư phục vụ SXKD năm 2024: mua sắm ô tô phun sương, ca nô	112.400.950	112.400.950
- Chi phí giám định, đánh giá thiết bị và lập BCKT kỹ thuật DA đầu tư phục vụ SXKD năm 2025: điều hòa không khí CN HCM	359.936.594	-
Tổng	472.337.544	112.400.950

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	10.664.959.775	-	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Mua trong kỳ	-	276.000.000	8.979.804.000	-	9.255.804.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	10.664.959.775	276.000.000	12.817.370.818	943.845.024	24.702.175.617
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	10.664.959.775	-	3.837.566.818	943.845.024	15.446.371.617
Khấu hao trong kỳ	-	4.327.958	151.463.393	-	155.791.351
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	10.664.959.775	4.327.958	3.989.030.211	943.845.024	15.602.162.968
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	-	271.672.042	8.828.340.607	-	9.100.012.649

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 15.446.371.617 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 15.446.371.617 VND)

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 0 VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5.9 Tăng giảm bất động sản đầu tư**

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
Nhà và quyền sử dụng đất	134.772.018.652	-	-	134.772.018.652
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	69.395.678.300	2.332.013.946	-	71.727.692.246
Nhà và quyền sử dụng đất	69.395.678.300	2.332.013.946	-	71.727.692.246
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	65.376.340.352	-	2.332.013.946	63.044.326.406
Nhà và quyền sử dụng đất	65.376.340.352	-	2.332.013.946	63.044.326.406

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm: Tòa nhà Coalimex Building, số 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, Thành phố Hồ Chí Minh (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 0 đồng); Tòa nhà 33 Tráng Thi, Thành phố Hà Nội (Giá trị còn lại theo sổ kế toán: 62.688.803.696 đồng) và căn hộ Linh Đàm (Giá trị còn lại theo sổ kế toán 355.522.710 đồng). Theo đánh giá của công ty thì giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2025 không nhỏ hơn giá gốc đang phản ánh trên sổ kế toán

Bất động sản đầu tư là Tòa nhà 33 Tráng Thi, phường Cửa Nam, Hà Nội được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HTKD-Coalimex-TND ngày 22/9/2003 và các Phụ lục Hợp đồng ký giữa Công ty (COALIMEX) và Công ty Than Nội địa nay là Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (VVMi). Theo điều khoản hợp đồng, giá trị bất động sản được chia cho Coalimex và VVMi theo tỷ lệ góp vốn tương ứng là 65% - 35%. Tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 01/2014; tổng nguyên giá bất động sản đầu tư hoàn thành là 176.396.784.075 đồng (phân chia cho Coalimex: 114.657.909.648 đồng và VVMi là 61.738.874.427 đồng). Coalimex và VVMi sẽ ghi nhận phần giá trị tài sản được phân chia. Coalimex thực hiện quản lý hoạt động cho thuê của toàn bộ tòa nhà và thực hiện phân chia lãi lỗ sau thuế TNDN từ hoạt động cho thuê tòa nhà cho hai bên theo tỷ lệ vốn góp là 65%-35%. Coalimex cũng là đối tượng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế TNDN từ hoạt động cho thuê của tòa nhà nêu trên.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ.

5.10 Chi phí trả trước

	<u>30/06/2025 (VND)</u>	<u>01/01/2025 (VND)</u>
Ngắn hạn	3.432.152.675	4.014.775.578
- Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.017.887.798	1.789.626.907
- Bảo hiểm	1.723.551.271	1.127.450.736
- Chi phí trả trước khác	690.713.606	1.097.697.935
Dài hạn	7.009.831.418	9.709.886.069
- Chi phí sửa chữa	6.820.386.718	9.384.151.264
- Chi phí trả trước khác	189.444.700	325.734.805
Tổng	10.441.984.093	13.724.661.647

5.11 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	<u>30/06/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	5.498.324.500	1.521.725.000
Tổng	5.498.324.500	1.521.725.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Xekong Power Pland Company Limited	11.812.868.024	11.812.868.024	55.199.781.740	55.199.781.740
PT. SUMBER GLOBAL ENERGY TBK	103.441.707.977	103.441.707.977	-	-
IMT International Trading AG (IMT)	-	-	153.588.369.211	153.588.369.211
IMI FUELS LLC.	225.629.541.000	225.629.541.000	-	-
HMS Bergbau AG	619.586.316.078	619.586.316.078	-	-
Wel-hunt LTD	351.222.352.967	351.222.352.967	199.423.100.826	199.423.100.826
Phải trả cho các đối tượng khác	206.180.372.770	206.180.372.770	53.545.014.844	53.545.014.844
Tổng	1.517.873.158.816	1.517.873.158.816	461.756.266.621	461.756.266.621
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		2.527.883.914		1.981.791.563

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Kinh doanh Minh Anh	366.401.100	366.401.100	5.139.523.320	5.139.523.320
Công ty TNHH dịch vụ vận tải và phát triển Thương mại Thành Đạt	-	-	17.781.665.000	17.781.665.000
Công ty TNHH Than Long Thành	10.308.615.141	10.308.615.141	5.209.857.717	5.209.857.717
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Xuất nhập khẩu CLT	425.049.824	425.049.824	4.262.346.274	4.262.346.274
Công ty Cổ phần XD&KT Thăng Long	5.052.731.924	5.052.731.924	-	-
Công ty cổ phần Tập đoàn đầu tư thương mại Thịnh Phát	5.619.064.386	5.619.064.386	347.745.226	347.745.226
Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	4.341.608.000	4.341.608.000	-	-
Khách hàng khác	19.875.042.638	19.875.042.638	14.546.424.392	14.546.424.392
Tổng	45.988.513.013	45.988.513.013	47.287.561.929	47.287.561.929
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)		4.341.608.000		697.422.643

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	19.157.072.159	1.003.995.512.230	1.020.925.600.266	2.226.984.123
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82.271.395.997	82.271.395.997	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	9.179.499.127	12.918.099.513	14.358.838.899	7.738.759.741
Thuế thu nhập cá nhân	2.006.047.596	2.657.427.383	4.435.139.778	228.335.201
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.463.642.770	1.463.642.770	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	74.756.184.170	74.756.184.170	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	140.608.979	140.608.979	-
Tổng	30.342.618.882	1.178.202.871.042	1.198.351.410.859	10.194.079.065

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Tiếp theo)

Phải thu

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2025 VND
Thuế Giá trị gia tăng	26.259.504	13.052.705	13.052.705	26.259.504
Thuế xuất nhập khẩu	11.234.400	-	-	11.234.400
Thuế thu nhập cá nhân	79.948.275	79.948.275	282.505.830	282.505.830
Tổng	117.442.179	93.000.980	295.558.535	319.999.734

(*): Thuế TNDN phải nộp bao gồm:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành: 12.619.963.636 đồng

- Thuế TNDN nộp thay Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP: 298.135.877 đồng

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	1.136.626.918	-
Trích trước Chi phí vận chuyển hàng hóa, thuê kho, bảo hiểm, giám định	20.327.545.467	4.370.293.577
Trích trước phí kiểm toán	125.000.000	250.000.000
Trích trước khác	4.061.591.208	470.697.530
Tổng	25.650.763.593	5.090.991.107

5.16 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Doanh thu bán hàng, dịch vụ nhận trước	1.421.953.227	1.407.859.728
Doanh thu cho thuê tài sản nhận trước	207.759.647	115.735.092
Tổng	1.629.712.874	1.523.594.820

5.17 Phải trả khác

	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	53.732.685.658	53.732.685.658	23.047.751.065	23.047.751.065
Kinh phí công đoàn	93.331.500	93.331.500	-	-
Cổ tức lợi nhuận phải trả	544.722.680	544.722.680	477.748.630	477.748.630
Các khoản phải trả khác	53.094.631.478	53.094.631.478	22.570.002.435	22.570.002.435
+ TCT CN Mỏ Việt Bắc - TKV (*)	2.442.747.574	2.442.747.574	4.577.578.887	4.577.578.887
+ Quyết toán tạm tính than Nhập khẩu phải trả	18.561.292.295	18.561.292.295	-	-
+ Tiền cọc dự thầu than Nhập khẩu	13.949.151.800	13.949.151.800	15.662.278.150	15.662.278.150
+ Các khoản thường/phạt dỡ hàng	14.409.521.320	14.409.521.320	-	-
+ Phải trả tiền ủy thác xuất khẩu	1.651.050.880	1.651.050.880	-	-
+ Các khoản phải trả khác	2.080.867.609	2.080.867.609	2.330.145.398	2.330.145.398
Dài hạn	6.887.503.102	6.887.503.102	6.528.883.114	6.528.883.114
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	6.887.503.102	6.887.503.102	6.528.883.114	6.528.883.114
Tổng	60.620.188.760	60.620.188.760	29.576.634.179	29.576.634.179

(*): Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan	2.442.747.574	4.577.578.887
---	----------------------	----------------------

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	1.657.356.610.085	1.657.356.610.085	7.913.728.642.397	6.257.483.079.573	1.111.047.261	1.111.047.261
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng (i)	181.912.559.287	181.912.559.287	1.096.470.170.270	914.557.610.983	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch (ii)	337.985.657.363	337.985.657.363	1.637.041.654.974	1.299.055.997.611	-	-
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hà Nội (iii)	220.903.678.140	220.903.678.140	1.683.104.750.348	1.462.201.072.208	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (iv)	160.431.541.360	160.431.541.360	1.175.211.594.140	1.014.780.052.780	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ (v)	328.900.579.224	328.900.579.224	377.920.579.224	49.020.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN Phạm Hùng (vi)	160.155.433.150	160.155.433.150	356.019.187.344	195.863.754.194	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Quảng Ninh (vii)	233.950.172.814	233.950.172.814	946.630.956.922	712.680.784.108	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	224.781.329.440	224.781.329.440	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở giao dịch (viii)	31.947.611.505	31.947.611.505	412.408.809.754	380.461.198.249	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	-	-	4.081.280.000	4.081.280.000	-	-
Vay công đoàn công ty (ix)	1.169.377.242	1.169.377.242	58.329.981	-	1.111.047.261	1.111.047.261
Tổng	1.657.356.610.085	1.657.356.610.085	7.913.728.642.397	6.257.483.079.573	1.111.047.261	1.111.047.261

Các khoản vay tại Ngân hàng thương mại phát sinh kỳ có thời hạn vay tới đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay tín chấp, không có tài sản bảo đảm với mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Cụ thể như sau:

- (i) Hợp đồng tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT142-CLM ngày 12/06/2024 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng với hạn mức tín dụng là 2.960.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng kết thúc ngày 31/05/2025.
- (ii) Hợp đồng tín dụng số KH2-250515/HĐCTD.COALIMEX ngày 21/05/2025 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 2.955.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng không quá ngày 14/06/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

- (iii) Hợp đồng tín dụng số 1001-LAV-240129093 ngày 05/11/2024 ký với Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 40.000.000 USD, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 04/11/2025.
- (iv) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/4301583/HDTĐ ngày 05/11/2024 ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với hạn mức tín dụng là 1.500.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 15/09/2025.
- (v) Hợp đồng tín dụng số 247423.24.051.406686.TĐ ngày 08/10/2024 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ với hạn mức tín dụng là 700.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 24/09/2025.
- (vi) Hợp đồng gia hạn - Sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số SHBHNC/HDTĐ/790500036496/01 ngày 25/02/2025 ký giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức tín dụng 250.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 21/01/2026.
- (vii) Hợp đồng tín dụng số 8000-LAV-202501841 ngày 12/05/2025 ký với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Quảng Ninh với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 29/04/2026.
- (viii) Hợp đồng tín dụng số 112-00042320.08376/2025/HDTĐHM ngày 12/06/2025 ký với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh sở giao dịch với hạn mức tín dụng là 1.000.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 12/06/2026.
- (ix) Khoản vay giữa Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với Công đoàn Công ty có thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng theo hình thức tín chấp và được quy định cụ thể trên từng Biên bản xác nhận tiền vay, lãi suất 10,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	136.395.724.207	6.487.530.434	387.575.891.941	644.581.354.582
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	148.834.097.057	148.834.097.057
Tăng khác	-	-	6.487.530.434	-	-	6.487.530.434
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(33.000.000.000)	(33.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	53.793.000.000	-	(60.157.000.000)	(6.364.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(6.487.530.434)	-	(6.487.530.434)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	110.000.000.000	4.122.208.000	196.676.254.641	-	443.252.989.000	754.051.451.639
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	50.370.900.659	50.370.900.659
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(22.000.000.000)	(22.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	44.650.000.000	-	(51.129.000.000)	(6.479.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	110.000.000.000	4.122.208.000	241.326.254.641	-	420.494.889.659	775.943.352.298

(*): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-DHDCĐ ngày 28/04/2025 như sau: trả cổ tức bằng tiền tỷ lệ 20% với số tiền là 22.000.000.000 đồng; trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi số tiền là 6.302.000.000 đồng; trích lập Quỹ Đầu tư phát triển số tiền là 44.650.000.000 đồng và trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành số tiền 177.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than		
- Khoáng sản VN	60.953.480.000	60.953.480.000
Vốn góp của các cổ đông khác	49.046.520.000	49.046.520.000
Tổng	110.000.000.000	110.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 (VND)	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	110.000.000.000	110.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.000.000.000	33.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2025	01/01/2025
Quỹ đầu tư phát triển	241.326.254.641	196.676.254.641

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc...*

12
 12
 AN
 NH
 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.20 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.579.954.301	2.579.954.301
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.579.954.301	2.579.954.301
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

			30/06/2025	01/01/2025
a.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ (USD)		1.108.276,44	1.820.480,87
	EUR		3.703,01	3.697,91
	Đồng Yên Nhật (JPY)		1.885.649,00	808.819,00
	Đồng Đô la Úc (AUD)		331,38	331,38
b.	Nợ khó đòi đã xử lý			
	Đối tượng	Nguyên nhân	30/06/2025	01/01/2025
	Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Tín Đạt	Nợ đọng lâu ngày	886.052.173	886.052.173
	Cộng		886.052.173	886.052.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	11.114.248.408.977	11.009.781.378.765
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.428.485.250	25.929.393.576
Doanh thu cho thuê văn phòng	12.570.810.024	11.671.826.122
Tổng	11.152.247.704.251	11.047.382.598.463
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	10.286.146.894.384	10.769.679.890.570

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.940.509.003.590	10.790.511.291.744
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.237.164.557	1.591.499.347
Giá vốn cho thuê văn phòng	2.864.390.309	2.831.362.846
Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(12.899.771.503)	-
Tổng	10.931.710.786.953	10.794.934.153.937

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	111.724.891	96.802.721
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.987.218.004	2.662.072.700
Lãi chênh lệch tỷ giá	44.918.070.068	19.253.179.796
Tổng	47.017.012.963	22.012.055.217

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	20.780.528.340	22.491.705.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá	24.473.440.489	22.658.326.402
Tổng	45.253.968.829	45.150.032.239

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	15.779.681.951	15.773.866.085
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.716.274.964	1.993.193.876
Chi phí khấu hao TSCĐ	99.508.577	-
Thuế, phí và lệ phí	1.278.699.735	638.137.994
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	100.876.490	171.738.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.490.094.163	4.247.291.098
Chi phí khác bằng tiền	24.236.873.244	23.644.411.520
Tổng	46.702.009.124	46.468.639.503
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	15.124.388.619	15.284.197.856
Chi phí vật liệu bao bì	161.875.712	75.172.389
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.414.239.409	238.409.302
Chi phí khấu hao TSCĐ	56.282.774	-
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	3.976.599.500	(1.620.764.103)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.930.609.152	35.393.580.701
Chi phí khác bằng tiền	12.291.177.121	13.183.886.785
Tổng	111.955.172.287	62.554.482.930

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Thu nhập khác	892.819.369	648.499.614
- Các khoản thu từ phạt hợp đồng	377.854.624	-
- Các khoản khác	514.964.745	648.499.614
Chi phí khác	1.544.735.095	2.196.967.870
- Các khoản bị phạt hợp đồng	1.252.231.234	1.108.019.704
- Các khoản khác	292.503.861	1.088.948.166
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	(651.915.726)	(1.548.468.256)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.830.118.044.631	2.976.053.939.159
Chi phí nhân công	30.904.070.570	31.058.063.941
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.487.805.297	2.332.013.940
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng	(8.822.295.513)	(1.449.025.173)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.865.438.658	112.002.307.682
Chi phí khác bằng tiền	37.806.750.100	84.813.436.408
Tổng	3.064.359.813.743	3.204.810.735.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	62.990.864.295	118.738.876.815
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
Các khoản phạt	-	-
Lỗ CLTG khoản phải thu và tiền	-	-
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	-	-
Lãi CLTG của tiền và các khoản phải thu	-	-
Thu nhập không chịu thuế (do đã tính vào năm trước)	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	62.990.864.295	118.738.876.815
Thu nhập tính thuế TNDN	62.990.864.295	118.738.876.815
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động SXKD</i>	<i>62.990.864.295</i>	<i>118.738.876.815</i>
<i>Thu nhập chịu thuế của hoạt động KD bất động sản</i>	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) kỳ trước	21.790.777	2.217.504.846
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.598.172.859	23.747.775.363
Chi phí thuế TNDN hiện hành	12.619.963.636	25.965.280.209

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	50.370.900.659	92.773.596.606
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	50.370.900.659	92.773.596.606
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	11.000.000	11.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.579	8.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các thành viên mật thiết trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể

a. Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và người quản lý khác của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Tiền lương và phụ cấp	1.719.130.287	1.384.009.995
Tổng	1.719.130.287	1.384.009.995

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Ông Bùi Văn Tuấn (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Chủ tịch HĐQT	37.008.000	28.784.000
Ông Nguyễn Trọng Hùng (Người đại diện quản lý phần vốn của TKV)	Nguyên Chủ tịch HĐQT	-	8.072.000
Ông Nguyễn Mạnh Điệp (Người quản lý phần vốn của TKV)	Ủy viên HĐQT	31.536.000	31.688.000
Ông Nguyễn Văn Cứ	Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	24.528.000	31.536.000
Ông Trần Xuân Hòa	Ủy viên HĐQT	157.680.000	105.120.000
Ông Phạm Minh	Ủy viên HĐQT	31.536.000	31.536.000
Ông Ngô Văn Ca	Ủy viên HĐQT (Từ ngày 28/04/2025)	7.008.000	-
Tổng		289.296.000	236.736.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Ông Phạm Minh	Giám đốc	378.141.667	353.640.000
Ông Nguyễn Thùy Dương	Phó Giám đốc	336.002.670	312.823.998
Bà Lê Thị Thu Trang	Phó Giám đốc	336.002.670	312.823.998
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Ngân	Kế toán trưởng	283.639.280	71.937.999
Tổng		1.333.786.287	1.051.225.995

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Bà Nguyễn Thị Lan Anh (Người đại diện kiểm soát phần vốn của TKV)	Trưởng BKS	32.976.000	32.976.000
Bà Bùi Thị Minh Thu	Ủy viên BKS	31.536.000	31.536.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Điệp	Ủy viên BKS (Miễn nhiệm từ 28/04/2025)	24.528.000	31.536.000
Ông Vũ Ngọc Minh	Ủy viên BKS (Từ 28/04/2025)	7.008.000	-
Tổng		96.048.000	96.048.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Bán hàng				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	5.061.346.896.906	6.414.222.060.770
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	269.147.156.715	-
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	826.200.000	793.800.000
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	861.000.000	389.650.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.237.405.391	-
Công ty than Uông Bí - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	572.200.000	-
Công ty Than Mạo Khê - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	895.150.000	5.270.365.000
Công ty Than Dương Huy - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	609.000.000
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.736.200.000	3.120.849.000
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.752.370.000	-
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	899.400.000
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	4.243.145.500	11.915.854.000
Công ty cổ phần Chế biến Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	1.687.579.546.503	1.208.038.665.744
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	60.887.000.000	-
Công ty Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	550.674.747.004
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	18.959.490.000	784.015.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	209.600.000	690.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	79.715.672.948	-
Công ty cổ phần Cromit Cố định Thanh Hóa - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	574.006.173.584	314.836.608.415
Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	571.282.492	-
Công ty TNHH ITV than Nam Mẫu	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	2.714.270.000
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	2.521.600.404.345	2.253.105.605.637
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	Cùng công ty mẹ	Bán than/vật tư	-	1.615.000.000
Tổng			10.286.146.894.384	10.769.679.890.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán kết thúc	Kỳ kế toán kết thúc
			ngày 30/06/2025	ngày 30/06/2024
			VND	VND
Mua hàng				
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Mua than	1.349.456.909.347	1.525.002.095.013
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Kinh phí đào tạo Dịch vụ khám, chữa bệnh	53.441.518	36.368.000
Bệnh viện Than - Khoáng sản Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Cùng công ty mẹ	Kinh phí đào tạo	324.757.071	201.860.002
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí giám định	43.636.500	31.594.000
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí giám định	8.691.755.275	6.751.373.576
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Cùng công ty mẹ	Xăng dầu	115.920.000	-
Chi nhánh đá quý Việt Nhật Vimico	Cùng công ty mẹ	Quà tặng	909.091	-
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng công ty mẹ	Hồ sơ thầu	445.454.545	-
Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Cùng công ty mẹ	Phí tư vấn	925.926	-
Tổng			1.359.377.725.867	1.532.023.290.591

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.742.356.080.574	73.890.220.470
Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	370.098.506.408	14.269.433.255
Công ty Tuyển Than Cửa Ông- TKV	Cùng Công ty mẹ	175.058.335.323	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	479.246.625	46.220.625
Công ty cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	225.865.750	2.065.780.750
Công ty than Dương Huy - TKV	Cùng Công ty mẹ	19.250.000	385.000.000
Công ty than Quang Hanh - TKV	Cùng Công ty mẹ	33.495.000	33.495.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	57.294.600	2.035.181.666
Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng Công ty mẹ	38.965.340	81.164.758
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	87.700.000	-
Công ty cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	895.400.000	1.251.666.000
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	291.119.317.989	-
		4.593.442.300	4.593.442.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng (Tiếp theo)			
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Cùng Công ty mẹ	45.993.834.910	5.235.874.910
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Công ty mẹ	4.279.270.900	6.045.994.720
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - TKV	Cùng Công ty mẹ	59.057.700	1.122.220.900
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	54.884.481.846	-
Công ty cổ phần Cromit Cỏ Định Thanh Hóa - TKV	Cùng Công ty mẹ	170.406.790.945	35.192.528.665
Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	Cùng Công ty mẹ	613.240.075	1.197.416.921
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	623.077.784.863	-
Công ty Nhôm Đắk Nông - TKV	Cùng Công ty mẹ	334.800.000	334.800.000
Người mua trả tiền trước		4.341.608.000	697.422.643
Công ty Cổ phần Kinh doanh Than miền Bắc - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	-	321.444.298
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	318.033.000
Công ty Chế Biến Than Quảng Ninh - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	57.945.345
Công ty nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	Cùng Công ty mẹ	4.341.608.000	-
Phải thu khác		779.750.992	-
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	779.750.992	-
		30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán			
Công ty cổ phần giám định - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	1.995.379.414	1.780.671.825
Công ty cổ phần than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Cùng Công ty mẹ	-	201.119.738
Tổng công ty khoáng sản	Cùng Công ty mẹ	490.000.000	-
Trường cao đẳng nghề TKV	Cùng Công ty mẹ	42.504.500	-
Trả trước cho người bán		24.034.793.417	156.780.889.483
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Công ty mẹ	24.034.793.417	156.780.889.483
Phải trả khác		2.442.747.574	4.577.578.887
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Cùng Công ty mẹ	2.442.747.574	4.577.578.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN BỘ PHẬN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 3 lĩnh vực kinh doanh là Hoạt động bán hàng, Hoạt động cung cấp dịch vụ và Hoạt động cho thuê văn phòng. Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba bộ phận kinh doanh này.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	11.114.248.408.977	25.428.485.250	12.570.810.024	11.152.247.704.251
Tổng doanh thu thuần	11.114.248.408.977	25.428.485.250	12.570.810.024	11.152.247.704.251
Chi phí kinh doanh	10.927.609.232.087	1.237.164.557	2.864.390.309	11.090.367.968.364
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.927.609.232.087	1.237.164.557	2.864.390.309	10.931.710.786.953
- Chi phí bán hàng				111.955.172.287
- Chi phí QLDN				46.702.009.124
Kết quả HĐKD	186.639.176.890	24.191.320.693	9.706.419.715	61.879.735.887
- Thu nhập từ HĐTC				1.763.044.134
- Lợi nhuận khác				(651.915.726)
- LN/(lỗ) trước thuế	186.639.176.890	24.191.320.693	9.706.419.715	62.990.864.295

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hoạt động cho thuê văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tài sản			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.442.063.907	-	59.442.063.907
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.824.477.252.884	-	1.824.477.252.884
Hàng tồn kho	2.068.938.887.545	-	2.068.938.887.545
Tài sản ngắn hạn khác	80.769.583.603	-	80.769.583.603
Các khoản phải thu dài hạn	2.861.431.000	-	2.861.431.000
Tài sản cố định	9.100.012.649	-	9.100.012.649
Bất động sản đầu tư	-	63.044.326.406	63.044.326.406
Tài sản dài hạn khác	10.062.123.263	-	10.062.123.263
Tổng tài sản	4.055.651.354.851	63.044.326.406	4.118.695.681.257
Nợ phải trả			
Nợ ngắn hạn	3.333.422.078.283	2.442.747.574	3.335.864.825.857
Nợ dài hạn	6.887.503.102	-	6.887.503.102
Tổng nợ phải trả	3.340.309.581.385	2.442.747.574	3.342.752.328.959

Bộ phận theo khu vực địa lý

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Hà Nội</i>	<i>Hồ Chí Minh</i>	<i>Quảng Ninh</i>	<i>Tổng cộng</i>
I. Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	11.147.626.270.381	4.052.177.722	569.256.148	11.152.247.704.251
Tổng doanh thu	11.147.626.270.381	4.052.177.722	569.256.148	11.152.247.704.251

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

7. THÔNG TIN KHÁC

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành;

Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành.

Người lập biểu

Nguyễn Văn Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Ngân

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Giám đốc



Phạm Minh

17-04
HÀ NỘI